

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN**  
**CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ**

Mã hồ sơ: .....



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó:  ; Nội dung không đúng thì để trống: )

Đối tượng đăng ký: Giảng viên  ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Khoa học giáo dục;

Chuyên ngành: Đo lường và đánh giá trong giáo dục

**A. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

1. Họ và tên người đăng ký: **ĐỖ ĐÌNH THÁI**

2. Ngày tháng năm sinh: 13/8/1973; Nam ; Nữ ; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh;

Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): Thị trấn Vĩnh Điện, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố, phường, quận, thành phố hoặc xã, huyện, tỉnh): 35/6 Phú Lộc, Phường 6, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bru điện): 273 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại nhà riêng: (028) 38 642 522; Điện thoại di động: 0903 885 664; E-mail: thaidd@sgu.edu.vn.

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

Từ tháng 9/1994 đến tháng 8/1997: Giáo viên Mỹ thuật, Trường Trung học cơ sở Lê Lợi, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ tháng 9/1997 đến tháng 9/2003: Chuyên viên Phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ tháng 10/2003 đến tháng 3/2008: Giảng viên, Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sài Gòn.

Từ tháng 4/2008 đến tháng 10/2018: Giảng viên, Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trường Đại học Sài Gòn.

Từ tháng 11/2018 đến tháng 5/2019: Giảng viên chính, Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Sài Gòn.

Chức vụ: Hiện nay: Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Sài Gòn;  
Chức vụ cao nhất đã qua: Trưởng phòng.

Cơ quan công tác hiện nay: Trường Đại học Sài Gòn.

Địa chỉ cơ quan: 273 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại cơ quan: (028) 38 354 409.

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): Học viện cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Đã nghỉ hưu từ tháng .../...năm .../...

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có): .../...

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ): .../...

9. Trình độ đào tạo:

– Được cấp bằng ĐH ngày 12 tháng 11 năm 2002, ngành: Công nghệ thông tin, chuyên ngành: Công nghệ thông tin.

Nơi cấp bằng ĐH (trường, nước): Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

– Được cấp bằng ThS ngày 12 tháng 5 năm 2008, ngành: Tin học.

Nơi cấp bằng ThS (trường, nước): Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

– Được cấp bằng ThS ngày 17 tháng 01 năm 2012, ngành: Khoa học giáo dục, chuyên ngành: Đo lường và đánh giá trong giáo dục.

Nơi cấp bằng ThS (trường, nước): Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam.

– Được cấp bằng TS ngày 29 tháng 4 năm 2016, ngành: Khoa học giáo dục, chuyên ngành: Đo lường và đánh giá trong giáo dục.

Nơi cấp bằng TS (trường, nước): Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam.

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày .../... tháng .../... năm .../..., ngành: .../...

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư tại HĐGS cơ sở: Trường Đại học Sài Gòn.
12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư tại HĐGS ngành, liên ngành: Khoa học giáo dục.
13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:
  - Đảm bảo chất lượng giáo dục;
  - Văn hóa nhà trường, văn hóa chất lượng trong các cơ sở giáo dục;
  - Đo lường, kiểm tra và đánh giá các hoạt động giáo dục;
14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:
  - Đã hướng dẫn (số lượng) 00 NCS bảo vệ thành công luận án TS;
  - Đã hướng dẫn (số lượng) 02 HVCH/CK2/BSNT bảo vệ thành công luận văn ThS/CK2/BSNT (ứng viên chức danh GS không cần kê khai);
  - Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: số lượng 09 đề tài;
  - Đã công bố (số lượng) 46 bài báo KH, trong đó 04 bài báo KH trên tạp chí quốc tế có uy tín;
  - Đã được cấp (số lượng) 00 bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;
  - Số lượng sách đã xuất bản 01, trong đó 01 thuộc nhà xuất bản có uy tín;
  - Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: 00
15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu): Chiến sĩ thi đua cấp Thành phố.
16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không

## **B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ**

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Trong thời gian công tác và giảng dạy, tôi luôn chấp hành tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nội quy, quy định của nhà trường. Dựa vào Luật giáo dục; Luật giáo dục đại học; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học và Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập, bản thân tôi tự đánh giá đạt tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo.
2. Thời gian tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên (\*):
  - Tổng số 12 năm.
  - Khai cụ thể ít nhất 6 năm học, trong đó có 3 năm học cuối tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ.

| TT             | Năm học   | Số lượng NCS đã hướng dẫn |     | Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn | Số đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD | Số lượng giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp |     | Tổng số giờ giảng trực tiếp/ giờ quy đổi/ Số giờ định mức |
|----------------|-----------|---------------------------|-----|------------------------------------|---|---|-----|---|
|                |           | Chính                     | Phụ |                                    |   | ĐH  | SDH |   |
| 1              | 2014-2015 |                           |     |                                    |   |   |     | 0/207/70  |
| 2              | 2015-2016 |                           |     |                                    |   |   |     | 0/252/67,5  |
| 3              | 2016-2017 |                           |     |                                    |   | 30  |     | 30/245,8/67,5   |
| 3 năm học cuối |           |                           |     |                                    |   |   |     |   |
| 4              | 2017-2018 |                           |     | 2                                  |   | 210                                       |     | 210/429,1/67,5  |
| 5              | 2018-2019 |                           |     | 2                                  |   | 240                                       | 90  | 330/655,6/67,5  |
| 6              | 2019-2020 |                           | 1   | 1                                  |   | 180                                       | 45  | 225/502,8/67,5  |

(\*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

### 3. Ngoại ngữ:

#### 3.1. Ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

– Học ĐH ; Tại nước: .../...; Từ năm .../... đến năm .../...

– Bảo vệ luận văn ThS  hoặc luận án TS  hoặc TSKH ; tại nước: .../... năm .../...

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

– Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, số bằng: 223-03/KA; năm cấp: 2005.

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

– Giảng dạy bằng ngoại ngữ: .../...

– Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước): .../...

d) Đối tượng khác  ; Diễn giải: .../...

#### 3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): Bằng tốt nghiệp đại học Ngữ văn Anh.

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

| TT | Họ tên NCS<br>hoặc<br>HVCH/CK2/<br>BSNT | Đối tượng |                   | Trách nhiệm<br>hướng dẫn |     | Thời gian<br>hướng dẫn<br>từ ...<br>đến ... | Cơ sở<br>đào tạo             | Ngày, tháng, năm<br>được cấp bằng/<br>có quyết định<br>cấp bằng    |
|----|---|-----------|-------------------|--------------------------|-----|---|------------------------------|--|
|    |   | NCS       | HVCH/C<br>K2/BSNT | Chính                    | Phụ |   |                              |  |
| 1  | Nguyễn Thị<br>Ngọc<br>Phương            |           | x                 | x                        |     | Từ<br>27/4/2018<br>đến<br>02/11/2018        | Trường<br>Đại học<br>Sài Gòn | Quyết định số<br>367/QĐ-ĐHSG<br>ngày 06/3/2019<br>của Hiệu trưởng  |
| 2  | Nguyễn Thị<br>Hồng                      |           | x                 | x                        |     | Từ<br>01/10/2018<br>đến<br>9/5/2019         | Trường<br>Đại học<br>Sài Gòn | Quyết định số<br>2302/QĐ-ĐHSG<br>ngày 23/9/2019<br>của Hiệu trưởng |

**Ghi chú:** Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên

| TT                                   | Tên sách   | Loại sách<br>(CK, GT,<br>TK, HD) | Nhà xuất<br>bản và năm<br>xuất bản                                       | Số<br>tác<br>giả | Chủ<br>biên | Phản biên<br>soạn (từ<br>trang ... đến<br>trang) | Xác nhận của<br>cơ sở GDDH<br>(số văn bản xác<br>nhận sử dụng<br>sách) |
|--------------------------------------|--|----------------------------------|--|------------------|-------------|--|--|
| <b>Sau khi bảo vệ học vị Tiến sĩ</b> |  |                                  |  |                  |             |  |  |
| 1                                    | Mối quan hệ giữa<br>hoạt động đảm bảo<br>chất lượng và sự hình<br>thành văn hóa chất<br>lượng trong trường<br>đại học: so sánh đại<br>học công lập và đại<br>học tư thực | TK                               | Đại học<br>Quốc gia<br>Hà Nội,<br>2018<br>ISBN 978-<br>604-961-<br>026-4 | 1                | X           |  | Văn bản<br>xác nhận<br>sử dụng sách<br>ngày 12/6/2020                  |

Trong đó, số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản sau PGS/TS: 00

**Lưu ý:**

- Tách thành 2 giai đoạn: Trước và sau khi bảo vệ luận án TS đối với ứng viên chức danh PGS; trước và sau khi được công nhận chức danh PGS đối với ứng viên chức danh GS;
- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có).
- **Các chữ viết tắt:** CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu

| TT                                     | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)  | CN/<br>PCN/<br>TK | Mã số và cấp quản lý   | Thời gian thực hiện | Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ |
|--|---|-------------------|------------------------|---------------------|---|
| <b>Trước khi bảo vệ học vị Tiến sĩ</b> |   |                   |                        |                     |   |
| 1                                      | Xây dựng và đánh giá chất lượng ngân hàng đề thi môn Toán rời rạc dựa trên mô hình Rasch  | CN                | CS2010-31<br>Cơ sở     | 2010-2011           | 15/4/2011<br>Xuất sắc                               |
| 2                                      | Tác động của việc “Lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên” tới hoạt động giảng dạy của giảng viên | CN                | CS2011-63<br>Cơ sở     | 2011-2012           | 29/3/2012<br>Giỏi                                   |
| 3                                      | Đánh giá tác động của văn hóa chất lượng đến hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục trong nhà trường                               | CN                | CS2012-42<br>Cơ sở     | 2012-2014           | 10/4/2014<br>Khá                                    |
| 4                                      | Ứng dụng lý thuyết hệ thống vào xây dựng mô hình văn hóa chất lượng tại trường Đại học Sài Gòn                                    | CN                | CS2014-45<br>Cơ sở     | 2014-2015           | 30/10/2015<br>Tốt                                   |
| <b>Sau khi bảo vệ học vị Tiến sĩ</b>   |   |                   |                        |                     |   |
| 5                                      | Ảnh hưởng của hoạt động đảm bảo chất lượng đến văn hóa chất lượng trong Trường Đại học Sài Gòn                                    | CN                | CS2015-78<br>Cơ sở     | 2015-2017           | 02/11/2016<br>Xuất sắc                              |
| 6                                      | Những yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến chất lượng ngân hàng đề thi của trường Đại học Sài Gòn   | CN                | CS2016-72<br>Cơ sở     | 2016-2017           | 25/8/2017<br>Tốt                                    |
| 7                                      | Những yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi văn hóa đại học tại Trường Đại học Sài Gòn   | CN                | CS2017-59<br>Cơ sở     | 2017-2019           | 28/5/2019<br>Xuất sắc                               |
| 8                                      | Phát triển văn hóa nhà trường trong Trường Đại học Sài Gòn  | CN                | CS2018-96<br>Cơ sở     | 2018-2019           | 30/8/2019<br>Xuất sắc                               |
| 9                                      | Xây dựng hệ thống tiêu chí và phương pháp đánh giá giáo dục phổ thông Việt Nam  | TK                | ĐA2018-76<br>-08<br>Bộ | 2018-2020           | 04/5/2020<br>Đã nghiệm thu                          |

**Lưu ý:**

- Tách thành 2 giai đoạn: Trước và sau khi bảo vệ luận án TS đối với ứng viên chức danh PGS; trước và sau khi được công nhận chức danh PGS đối với ứng viên chức danh GS;
- **Các chữ viết tắt:** CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế)

7.1. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố

| TT                                     | Tên bài báo/<br>báo cáo KH   | Số<br>tác<br>giả | Là tác<br>giả<br>chính | Tên tạp chí<br>hoặc kỷ yếu<br>khoa học/ISSN<br>hoặc ISBN   | Loại Tạp<br>chí quốc tế<br>uy tín: ISI,<br>Scopus (IF,<br>Qi) | Số lần<br>trích dẫn<br>(không<br>tính tự<br>trích<br>dẫn) | Tập, số,<br>trang        | Năm<br>công<br>bố |
|--|--|------------------|------------------------|--|---|---|--------------------------|-------------------|
| <b>Trước khi bảo vệ học vị Tiến sĩ</b> |  |                  |                        |  |   |   |                          |                   |
| 1                                      | Phân tích sự phát triển của Trường Đại học Sài Gòn thông qua công tác tự đánh giá năm học 2008 – 2009  | 4                | X                      | Tạp chí Đại học Sài Gòn.<br>ISSN 1859-3208   |   |   | Số 01,<br>trang<br>20-26 | 2009              |
| 2                                      | Ứng dụng lí thuyết trắc nghiệm cổ điển và lí thuyết trắc nghiệm hiện đại để đánh giá và đo lường chất lượng đề thi trắc nghiệm môn tiếng Anh | 2                | X                      | Tạp chí Đại học Sài Gòn.<br>ISSN 1859-3208   |   |   | Số 03,<br>trang<br>36-48 | 2010              |
| 3                                      | Đổi mới phương pháp giảng dạy: Phát huy tính hiệu quả đào tạo theo hệ thống tín chỉ  | 1                | X                      | Kỷ yếu Hội thảo khoa học toàn quốc “Đổi mới phương pháp giảng dạy đại học theo hệ thống tín chỉ”. Chuyên san của Tạp chí Đại học Sài Gòn. ISSN 1859 – 3208 |   |   | Trang<br>319- 323        | 2010              |
| 4                                      | Đổi mới phương pháp dạy học và giáo dục trong thời kỳ hội nhập quốc tế   | 2                |                        | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về khoa học giáo dục Việt Nam, tập II. Bộ Giáo dục và Đào tạo   |   |   | Trang<br>124-129         | 2011              |

| TT | Tên bài báo/<br>báo cáo KH  | Số<br>tác<br>giả | Là tác<br>giả<br>chính | Tên tạp chí<br>hoặc kỹ yếu<br>khoa học/ISSN<br>hoặc ISBN  | Loại Tạp<br>chí quốc tế<br>uy tín: ISI,<br>Scopus (IF,<br>Qi) | Số lần<br>trích dẫn<br>(không<br>tính tự<br>trích<br>dẫn) | Tập, số,<br>trang                  | Năm<br>công<br>bố |
|----|---|------------------|------------------------|---|---|---|------------------------------------|-------------------|
| 5  | Tác động của gia đình đến kết quả tuyển sinh đại học  | 1                | X                      | Tạp chí Khoa học Giáo dục.<br>ISSN 0868-3662  |   |   | Số 79,<br>trang<br>44-47           | 2012              |
| 6  | Mối liên hệ giữa năng lực học tập với kết quả tuyển sinh đại học của sinh viên trường Đại học Sài Gòn                 | 1                | X                      | Tạp chí Giáo dục.<br>ISSN 21896 0868<br>7476  |   |   | Số 283,<br>Kì 1,<br>trang<br>35-38 | 2012              |
| 7  | Động cơ thi vào đại học: Yếu tố ảnh hưởng đến kết quả tuyển sinh  | 2                | X                      | Tạp chí Đại học Sài Gòn.<br>ISSN 1859- 3208   |   |   | Số 09,<br>trang<br>11-17           | 2012              |
| 8  | Tác động của các yếu tố đầu tư cho học tập ảnh hưởng đến điểm tuyển sinh đại học của sinh viên Trường Đại học Sài Gòn | 2                | X                      | Tạp chí Giáo dục.<br>ISSN 21896 0868<br>7476  |   |   | Số 294,<br>Kì 2,<br>trang<br>24-27 | 2012              |
| 9  | Đảm bảo chất lượng và văn hóa chất lượng trong trường đại học   | 1                | X                      | Tạp chí Khoa học Giáo dục.<br>ISSN 0868- 3662   |   |   | Số 86,<br>trang<br>22-25           | 2012              |
| 10 | Đa dạng hóa hình thức kiểm tra đánh giá trong đào tạo học chế tín chỉ theo hướng tiếp cận năng lực người học          | 2                | X                      | Kỷ yếu Hội thảo khoa học toàn quốc: Đổi mới kiểm tra, đánh giá đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Ngày 14/12/2012 tại Trường Đại học Sài Gòn. |   |   | Trang<br>347-357                   | 2012              |
| 11 | Đảm bảo chất lượng trong xu thế phát triển giáo dục đại học Việt Nam  | 1                | X                      | Tạp chí Giáo dục.<br>ISSN 21896 0868<br>7476  |   |   | Số 304,<br>Kì 2,<br>trang<br>1-3   | 2013              |



| TT | Tên bài báo/<br>báo cáo KH  | Số<br>tác<br>giả | Là tác<br>giả<br>chính | Tên tạp chí<br>hoặc kỹ yếu<br>khoa học/ISSN<br>hoặc ISBN   | Loại Tạp<br>chí quốc tế<br>uy tín: ISI,<br>Scopus (IF,<br>Qi) | Số lần<br>trích dẫn<br>(không<br>tính tự<br>trích<br>dẫn) | Tạp, số,<br>trang                | Năm<br>công<br>bố |
|----|---|------------------|------------------------|--|---|---|----------------------------------|-------------------|
| 12 | Một số công tác chuẩn bị cho một trường đại học tham gia xếp hạng trên Webometrics  | 3                | X                      | Tạp chí Khoa học (Khoa học Giáo dục) – Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.<br>ISSN 1859-3100   |   |   | Số 45(79),<br>trang<br>194-200   | 2013              |
| 13 | Mối quan hệ giữa đảm bảo chất lượng và văn hóa chất lượng bên trong tổ chức giáo dục đại học  | 1                | X                      | Tạp chí Khoa học Giáo dục.<br>ISSN 0868-3662   |   |   | Số 97,<br>trang<br>45-47         | 2013              |
| 14 | Forming quality institutions in higher education establishments   | 1                | X                      | 2013 AQAN seminar and roundtable meeting “Building Quality Culture and National Qualifications Framework”, Ho Chi Minh City. October 16th – 18th, 2013                       |   |   | Trang<br>177-184                 | 2013              |
| 15 | Năng lực chất lượng – Yếu tố hình thành văn hóa chất lượng trong trường đại học   | 1                | X                      | Tạp chí Giáo dục.<br>ISSN 21896 0868<br>7476   |   |   | Số 322,<br>Kì 2,<br>trang<br>5-7 | 2013              |
| 16 | Xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục trên cơ sở hình thành văn hóa chất lượng: một số kinh nghiệm tại Trường Đại học Sài Gòn | 2                | X                      | Kỹ yếu Hội thảo khoa học “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học ở Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 8 Khóa XI. Ngày 07/01/2014 tại Trường Đại học Sài Gòn. |   |   | Trang<br>156-168                 | 2014              |

| TT | Tên bài báo/<br>báo cáo KH  | Số<br>tác<br>giả | Là tác<br>giả<br>chính | Tên tạp chí<br>hoặc kỹ yếu<br>khoa học/ISSN<br>hoặc ISBN              | Loại Tạp<br>chí quốc tế<br>uy tín: ISI,<br>Scopus (IF,<br>Qi) | Số lần<br>trích dẫn<br>(không<br>tính tự<br>trích<br>dẫn) | Tập, số,<br>trang                | Năm<br>công<br>bố |
|----|---|------------------|------------------------|---|---|---|----------------------------------|-------------------|
| 17 | Khảo cứu văn hóa<br>chất lượng trong<br>giáo dục đại học<br>châu Âu   | 1                | X                      | Tạp chí Đại học<br>Sài Gòn.<br>ISSN 1859-3208                         |   |   | Số 19,<br>trang<br>48-53         | 2014              |
| 18 | Hình thành văn hóa<br>chất lượng trong<br>trường đại học: Mô<br>hình tiến trình nhận<br>thức chất lượng   | 1                | X                      | Tạp chí Khoa<br>học Giáo dục.<br>ISSN 0868-3662                       |   |   | Số 107,<br>trang<br>23-25        | 2014              |
| 19 | Mô hình phát triển<br>văn hóa chất lượng<br>trong trường đại<br>học   | 1                | X                      | Tạp chí<br>Giáo dục.<br>ISSN 2354 0753                                |   |   | Số 345,<br>Kì 1,<br>trang<br>1-3 | 2014              |
| 20 | Mô hình nghiên<br>cứu mối quan hệ<br>giữa hoạt động<br>đảm bảo chất<br>lượng và sự hình<br>thành văn hóa chất<br>lượng trong trường<br>đại học                                      | 1                | X                      | Tạp chí Khoa<br>học Giáo dục.<br>ISSN 0868-3662                       |   |   | Số 110,<br>trang<br>23-26        | 2014              |
| 21 | Một số quan niệm<br>về đảm bảo chất<br>lượng trong giáo<br>dục đại học  | 1                | X                      | Tạp chí Khoa<br>học Giáo dục.<br>ISSN 0868-3662                       |   |   | Số 114,<br>trang<br>35-38        | 2015              |
| 22 | Một số nghiên cứu<br>về văn hóa chất<br>lượng trong giáo<br>dục đại học   | 1                | X                      | Tạp chí Khoa<br>học Giáo dục.<br>ISSN 0868-3662                       |   |   | Số 119,<br>trang<br>24-26, 41    | 2015              |
| 23 | Đảm bảo chất<br>lượng giáo dục đại<br>học Việt Nam và<br>một số kinh<br>nghiệm triển khai<br>hoạt động đảm bảo<br>chất lượng bên<br>trong của một số<br>trường đại học ở<br>Hoa Kỳ. | 4                |                        | Tài liệu Hội<br>nghị Chất lượng<br>giáo dục<br>ĐHQG-HCM<br>lần thứ IV |   |   | Trang<br>150-171                 | 2015              |

| TT                                   | Tên bài báo/<br>báo cáo KH  | Số<br>tác<br>giả | Là tác<br>giả<br>chính | Tên tạp chí<br>hoặc kỹ yếu<br>khoa học/ISSN<br>hoặc ISBN   | Loại Tạp<br>chí quốc tế<br>uy tín: ISI,<br>Scopus (IF,<br>Qi) | Số lần<br>trích dẫn<br>(không<br>tính tự<br>trích<br>dẫn) | Tập, số,<br>trang                      | Năm<br>công<br>bố |
|--------------------------------------|---|------------------|------------------------|--|---|---|--|-------------------|
| 24                                   | Văn hóa chất lượng trong trường đại học: Các mô hình và loại hình   | 1                | X                      | Tạp chí Khoa học (Khoa học Giáo dục) – Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.<br>ISSN 1859-3100 |   |   | Số 8(74),<br>trang<br>129-139          | 2015              |
| <b>Sau khi bảo vệ học vị Tiến sĩ</b> |   |                  |                        |  |   |   |  |                   |
| 25                                   | So sánh một số nhận định về hoạt động đảm bảo chất lượng ở trường đại học công lập và trường đại học ngoài công lập | 1                | X                      | Tạp chí Khoa học (Nghiên cứu giáo dục) - Đại học Quốc gia Hà Nội.<br>ISSN 0866-8612                    |   |   | Tập 32,<br>số 02,<br>trang<br>25-35    | 2016              |
| 26                                   | Thông tin về hoạt động đảm bảo chất lượng trong trường đại học  | 1                | X                      | Tạp chí Khoa học Giáo dục.<br>ISSN 0868- 3662  |   |   | Số 130,<br>trang<br>20-23              | 2016              |
| 27                                   | Hoạt động đảm bảo chất lượng trong trường đại học: Năng lực chất lượng  | 1                | X                      | Tạp chí Giáo dục.<br>ISSN 2354 0753  |   |   | Số 388,<br>Kì 2,<br>trang<br>30-33, 17 | 2016              |
| 28                                   | Sự hài lòng của người học về hoạt động giảng dạy môn học (Nghiên cứu tại trường Đại học Sài Gòn)                    | 3                |                        | Tạp chí Khoa học Đại học Sài Gòn.<br>ISSN 1859-3208  |   |   | Số<br>22(47),<br>trang<br>34-45        | 2016              |
| 29                                   | Một số phương pháp ứng dụng ngân hàng câu hỏi trên máy tính để đánh giá năng lực thí sinh                           | 3                | X                      | Tạp chí Đại học Sài Gòn.<br>ISSN 1859-3208   |   |   | Số<br>28(53),<br>trang<br>30-37        | 2017              |
| 30                                   | Nghiên cứu về ngân hàng câu hỏi đánh giá năng lực thí sinh  | 2                | X                      | Tạp chí Khoa học Giáo dục.<br>ISSN 0868- 3662  |   |   | Số 141,<br>trang<br>15-20              | 2017              |

| TT | Tên bài báo/<br>báo cáo KH   | Số<br>tác<br>giả | Là tác<br>giả<br>chính | Tên tạp chí<br>hoặc kỹ yếu<br>khoa học/ISSN<br>hoặc ISBN                            | Loại Tạp<br>chí quốc tế<br>uy tín: ISI,<br>Scopus (IF,<br>Qi) | Số lần<br>trích dẫn<br>(không<br>tính tự<br>trích<br>dẫn) | Tập, số,<br>trang                   | Năm<br>công<br>bố |
|----|--|------------------|------------------------|---|---|---|-------------------------------------|-------------------|
| 31 | Đánh giá ý thức tự học của sinh viên đại học hiện nay (Nghiên cứu tại Trường Đại học Sài Gòn)                                      | 3                |                        | Tạp chí Đại học Sài Gòn.<br>ISSN 1859-3208  |   |   | Số 29(54),<br>trang<br>23-33        | 2017              |
| 32 | Điều chỉnh chương trình đào tạo đại học phát huy năng lực người học đáp ứng chuẩn đầu ra   | 3                |                        | Tạp chí Khoa học Quản lý giáo dục.<br>ISSN 2354-0788                                |   |   | Số 2(14),<br>trang<br>17-26         | 2017              |
| 33 | Sự thay đổi hoạt động giảng dạy môn học của giảng viên dưới góc nhìn phản hồi từ người học (Nghiên cứu tại Trường Đại học Sài Gòn) | 2                |                        | Tạp chí Khoa học (Nghiên cứu giáo dục) - Đại học Quốc gia Hà Nội.<br>ISSN 0866-8612 |   |   | Tập 33,<br>số 02,<br>trang<br>25-35 | 2017              |
| 34 | Ảnh hưởng của hoạt động xây dựng ngân hàng câu hỏi đến hiệu quả của ngân hàng câu hỏi ở Trường Đại học Sài Gòn                     | 2                | X                      | Tạp chí Khoa học (Nghiên cứu giáo dục) - Đại học Quốc gia Hà Nội.<br>ISSN 2588-1159 |   |   | Tập 33,<br>số 03,<br>trang<br>60-71 | 2017              |
| 35 | Một số vấn đề lí luận về phát triển văn hóa nhà trường   | 2                |                        | Tạp chí Giáo dục.<br>ISSN 2354-0753   |   |   | Số đặc biệt tháng 8, trang 64-68    | 2018              |
| 36 | Một số vấn đề lí luận về văn hóa trường đại học và phát triển văn hóa tinh thần trong trường đại học                               | 2                | X                      | Tạp chí Giáo dục.<br>ISSN 2354-0753   |   |   | Số đặc biệt tháng 9, trang 151-155  | 2018              |
| 37 | Những nhân tố thành công trong dự án hợp tác quốc tế của một số trường đại học tại Việt Nam  | 2                |                        | Tạp chí Khoa học Đại học Sài Gòn.<br>ISSN 1859-3208                                 |   |   | Số 66,<br>trang<br>55-63            | 2019              |

| TT | Tên bài báo/<br>báo cáo KH  | Số<br>tác<br>giả | Là tác<br>giả<br>chính | Tên tạp chí<br>hoặc kỹ yếu<br>khoa học/ISSN<br>hoặc ISBN                                       | Loại Tạp<br>chí quốc tế<br>uy tín: ISI,<br>Scopus (IF,<br>Qi) | Số lần<br>trích dẫn<br>(không<br>tính tự<br>trích<br>dẫn) | Tập, số,<br>trang                       | Năm<br>công<br>bố |
|----|---|------------------|------------------------|--|---|---|---|-------------------|
| 38 | Thực trạng phát triển văn hóa nhà trường ở Trường Trung học phổ thông Nguyễn Trãi, Thành phố Hồ Chí Minh  | 2                |                        | Tạp chí Khoa học Giáo dục.<br>ISSN 2615-8957   |   |   | Số 19,<br>trang<br>98-103               | 2019              |
| 39 | Một số giải pháp quản trị đại học tiếp cận xu hướng tự chủ  | 2                |                        | Tạp chí Khoa học Quản lý Giáo dục.<br>ISSN 2354-0788   |   |   | Số<br>04(24),<br>trang<br>43-50         | 2019              |
| 40 | Projection in Education: Conditions for the Sustainable Development of Vietnamese Education   | 5                | X                      | European Journal of Educational Research.<br>ISSN 2165-8714                                    | Scopus<br>(Q3)  |   | Vol. 9,<br>Issue 1,<br>trang<br>179-185 | 2020              |
| 41 | Factors affecting talent retention: Case study of universities in Ho Chi Minh city  | 3                | X                      | International Journal of Entrepreneurship.<br>Print ISSN: 1099-9264, Online ISSN:<br>1939-4675 | Scopus<br>(Q3)  |   | Vol. 24,<br>Issue 1,<br>trang<br>1-10   | 2020              |
| 42 | Một số vấn đề liên quan đến phát triển văn hóa nhà trường trong Trường Đại học Sài Gòn  | 1                | X                      | Tạp chí Khoa học Giáo dục.<br>ISSN 2615-8957   |   |   | Số 26,<br>trang<br>36-41                | 2020              |
| 43 | The correlation between Internal Quality Assurance and the Formation of Quality Culture in Vietnam Higher Education: A Case Study in Ho Chi Minh City | 3                | X                      | European Journal of Educational Research.<br>ISSN 2165-8714                                    | Scopus<br>(Q3)  |   | Vol. 9,<br>Issue 2,<br>trang<br>499-509 | 2020              |

| TT | Tên bài báo/<br>báo cáo KH   | Số<br>tác<br>giả | Là tác<br>giả<br>chính | Tên tạp chí<br>hoặc kỹ yếu<br>khoa học/ISSN<br>hoặc ISBN                                 | Loại Tạp<br>chí quốc tế<br>uy tín: ISI,<br>Scopus (IF,<br>Qi) | Số lần<br>trích dẫn<br>(không<br>tính tự<br>trích<br>dẫn) | Tập, số,<br>trang                              | Năm<br>công<br>bố |
|----|--|------------------|------------------------|--|---|---|--|-------------------|
| 44 | Thực trạng văn hóa nhà trường ở các trường mầm non công lập tại thành phố Tân An, tỉnh Long An             | 2                |                        | Tạp chí Giáo dục.<br>ISSN 2354-0753  |   |   | Số 475,<br>Kì 1,<br>trang<br>54-58             | 2020              |
| 45 | Assessment of Aggressive Behavior among Vietnamese High School Students                                    | 6                | X                      | International Medical Journal.<br>ISSN 1341-2051   | Scopus (Q4)   |   | Vol. 25,<br>Issue 4,<br>trang<br>1823-<br>1830 | 2020              |
| 46 | Thực trạng phát triển văn hóa nhà trường ở các trường mầm non công lập tại thành phố Tân An, tỉnh Long An  | 2                | X                      | Tạp chí Giáo dục.<br>ISSN 2354-0753  |   |   | Số 478,<br>Kì 2,<br>trang<br>45-49             | 2020              |
| 47 | Factors Affecting High School Students' Decision on Choosing University: Case Study of Ho Chi Minh City    | 2                | X                      | Journal of Entrepreneurship Education<br>Print ISSN: 1098-8394<br>Online ISSN: 1528-2651 | Scopus (Q2)   |   | Vol. 23,<br>Issue 3,<br>trang<br>1-11          | 2020              |
| 48 | Scientific Research Influencing the Quality of Training: A Case of Public Universities in Ho Chi Minh City | 3                |                        | Journal of Entrepreneurship Education<br>Print ISSN: 1098-8394<br>Online ISSN: 1528-2651 | Scopus (Q2)<br>Article Inpress                                |   | Vol. 23,<br>Issue 4,<br>trang<br>1-11          | 2020              |

- Trong đó, số lượng bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín mà UV là tác giả chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS: 04 bài

**Lưu ý:** Tách thành 2 giai đoạn: Trước và sau khi bảo vệ luận án TS đối với UV chức danh PGS; trước và sau khi được công nhận chức danh PGS đối với UV chức danh GS.

7.2. Bảng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

| TT  | Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích | Tên cơ quan cấp | Ngày tháng năm cấp | Tác giả chính/đồng tác giả | Số tác giả |
|-----|--|-----------------|--------------------|----------------------------|------------|
| 1   |  |                 |                    |                            |            |
| 2   |  |                 |                    |                            |            |
| ... |  |                 |                    |                            |            |

- Trong đó, các số TT của bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS: 00

7.3. Giải thưởng quốc gia, quốc tế

| TT  | Tên giải thưởng | Cơ quan/tổ chức ra quyết định | Số quyết định và ngày, tháng, năm | Số tác giả |
|-----|-----------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------|
| 1   |                 |                               |                                   |            |
| 2   |                 |                               |                                   |            |
| ... |                 |                               |                                   |            |

- Trong đó, các số TT giải thưởng quốc gia, quốc tế sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS: 00

7.4. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế

| TT  | Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích | Cơ quan/tổ chức công nhận | Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm) | Cấp Quốc gia/Quốc tế | Số tác giả |
|-----|-------------------------------------|---------------------------|--|----------------------|------------|
| 1   |                                     |                           |  |                      |            |
| 2   |                                     |                           |  |                      |            |
| ... |                                     |                           |  |                      |            |

- Trong đó, các số TT tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS: 00

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

- Ban chỉ đạo phát triển chương trình đào tạo Trường Đại học Sài Gòn, chu kỳ 2016- 2020.
- Ban chỉ đạo xây dựng đề án đào tạo chất lượng cao Trường Đại học Sài Gòn, năm học 2017-2018.
- Ban chỉ đạo đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.

- Tiểu ban đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục.
- Hội đồng cải tiến chất lượng chương trình đào tạo theo chuẩn tiên tiến.
- Tiểu ban xây dựng đề án đề nghị cho phép đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục.
- Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục.
- Ban tổ chức và Ban chuyên môn hội thảo khoa học cấp trường “Hội thảo nhà tuyển dụng và người giỏi nghề phân tích năng lực phục vụ cải tiến chất lượng chương trình đào tạo”.

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế\*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng): Không

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng): Không

- Giờ giảng dạy

+ Giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): Không

+ Giờ chuẩn giảng dạy không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): Không

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu: Không

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu: Không

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu: Không

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu: Không

- Không đủ số CTKH là tác giả chính:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ; 04 CTKH



*Ban hành kèm theo Công văn số 78/HĐGSNN ngày 29/5/2020 của Chủ tịch HĐGSNN*

Đề xuất sách CK/chương sách XB quốc tế thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định: Không

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH

Đề xuất sách CK/chương sách XB quốc tế thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định: Không

(\* *Các công trình khoa học thay thế không được tính vào tổng điểm.*

**C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:**

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 6 năm 2020*

**NGƯỜI ĐĂNG KÝ**

(Ký và ghi rõ họ tên)



**Đỗ Đình Thái**